



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

105-
INH
NGT
JG K
P
N 4-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 08 năm 2022 và xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 19 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		813.677.197.244	1.023.592.378.455
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.435.531.897	51.328.653.179
111	1. Tiền		13.435.531.897	41.328.653.179
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	180.000.000.000	9.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		180.000.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		362.239.324.617	334.037.629.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	405.039.160.596	350.040.325.533
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	308.856.800	25.727.600.458
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.736.511.676	15.894.789.585
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55.845.204.455)	(57.625.086.242)
140	IV. Hàng tồn kho	09	234.589.831.843	594.815.561.618
141	1. Hàng tồn kho		298.888.291.820	689.639.523.669
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(64.298.459.977)	(94.823.962.051)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.412.508.887	33.910.534.324
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.980.222.323	429.714.612
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		293.563.781	15.782.701.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	16.138.722.783	17.698.118.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.890.004.529	121.274.166.444
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		115.800.000	155.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	115.800.000	155.800.000
220	II. Tài sản cố định		31.494.215.321	29.914.347.363
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.943.444.302	20.268.381.202
222	- Nguyên giá		79.732.331.325	75.822.216.059
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.788.887.023)	(55.553.834.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.550.771.019	9.645.966.161
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.788.683.408)	(2.693.488.266)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	70.475.800.002	72.272.556.624
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.987.987.766)	(73.191.231.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		328.489.206	674.062.457
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	328.489.206	674.062.457
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	13.475.700.000	18.257.400.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.524.300.000)	(18.742.600.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		929.567.201.773	1.144.866.544.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		541.760.474.064	762.326.984.599
310	I. Nợ ngắn hạn		517.402.186.175	739.044.096.013
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	184.638.177.181	203.251.277.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	706.278.063	1.712.174.090
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	25.627.160.803	110.110.657
314	4. Phải trả người lao động		9.065.169.482	8.629.850.301
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.528.274.867	2.289.965.340
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.775.302.490	1.793.833.231
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	29.848.731.107	47.824.448.736
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	259.060.755.552	468.236.751.870
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.152.336.630	5.195.684.740
330	II. Nợ dài hạn		24.358.287.889	23.282.888.586
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	24.358.287.889	23.282.888.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		387.806.727.709	382.539.560.300
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	387.806.727.709	382.539.560.300
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	7.588.967.893
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	54.846.536.104
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.372.536.882	8.105.369.473
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		8.105.369.473	4.978.116.786
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.267.167.409	3.127.252.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		929.567.201.773	1.144.866.544.899

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.656.399.775.625	1.989.594.902.433
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	50.559.717	582.367.995
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.656.349.215.908	1.989.012.534.438
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.613.755.935.760	1.912.163.656.318
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.593.280.148	76.848.878.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	13.232.726.100	12.263.966.930
22	7. Chi phí tài chính	28	20.615.329.446	12.552.209.443
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.433.052.501	5.038.626.315
25	8. Chi phí bán hàng	29	21.345.309.652	26.697.027.904
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	7.567.133.787	11.830.279.258
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.298.233.363	38.033.328.445
31	11. Thu nhập khác	31	537.528.620	926.255.930
32	12. Chi phí khác	32	9.198.919	14.060.909
40	13. Lợi nhuận khác		528.329.701	912.195.021
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.826.563.064	38.945.523.466
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.559.395.655	7.593.291.817
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.267.167.409	31.352.231.649
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	193	1.148

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.826.563.064	38.945.523.466
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.127.003.930	4.275.993.126
03	- Các khoản dự phòng		(27.523.683.861)	15.795.799.103
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		132.494.273	1.263.556.779
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.685.035.880)	(263.716.721)
06	- Chi phí lãi vay		13.433.052.501	5.038.626.315
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.689.605.973)	65.055.782.068
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.661.839.291)	(37.025.726.971)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		390.751.231.849	168.685.020.856
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.168.447.218)	(79.012.804.866)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.550.507.711)	(7.052.493.019)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.689.825.562)	(4.999.488.504)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(7.369.459.440)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.043.348.110)	(2.742.857.122)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		344.947.657.984	95.537.973.002
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.564.542.015)	(1.134.616.300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(3.055.556)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(175.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.500.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		454.199.168	244.364.058
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(173.610.342.847)	(893.307.798)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.288.387.963.363	1.909.824.870.941
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.497.563.959.681)	(1.889.597.888.927)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.828.500)	(4.389.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(209.230.824.818)	20.222.593.014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.893.509.681)	114.867.258.218
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.328.653.179	20.789.998.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		388.399	2.629.730
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13.435.531.897</u>	<u>135.659.886.424</u>

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

S-C-7
IHH
TOÁN
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 08 năm 2022 và xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.990.000 VND, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 272.999.990.000 VND; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 161 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 181 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, tình hình chung của ngành thép trong nước cũng như trên thế giới vẫn chưa quay về mức tăng trưởng ổn định. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng kỳ này giảm 16,75% tương ứng giảm 333,19 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước, giá vốn hàng bán giảm 15,61% tương ứng giảm 298,4 tỷ VND. Bên cạnh đó, lãi suất vay vốn của các ngân hàng thương mại tăng trở lại dẫn đến chi phí lãi vay tăng làm cho chi phí tài chính tăng 64,24% tương ứng tăng 8,06 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Các yếu tố nêu trên đã ảnh hưởng mạnh đến sự sụt giảm lợi nhuận kế toán kỳ này với tỷ lệ giảm 83,2% so với cùng kỳ năm trước, tương đương với giá trị giảm 26,08 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng (*)	Long An	Kho chứa hàng

(*) Ngày 16/03/2021, Hội đồng quản trị đã ra nghị quyết số 146/NQ-KK về việc ủy quyền cho Tổng Giám đốc tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã đóng mã số thuế cho Chi nhánh này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

36-C
NH
TNHH
M TO
SC
HỒ C

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.239.933.928	1.416.494.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.195.597.969	39.912.159.120
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>13.435.531.897</u>	<u>51.328.653.179</u>



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180.000.000.000	-	9.500.000.000	-
	180.000.000.000	-	9.500.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (1)	TNB	23.000.000.000	(9.524.300.000)	13.475.700.000	23.000.000.000	(4.742.600.000)	18.257.400.000
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (2)	TNS	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
		37.000.000.000	(23.524.300.000)	13.475.700.000	37.000.000.000	(18.742.600.000)	18.257.400.000

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 22/05/2023 đến ngày 30/06/2023.

(2) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khó có thể bán ra toàn bộ cổ phiếu bằng với giá thị trường Công ty không có kế hoạch bán Cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2023. Tại ngày 30/06/2023, Công ty trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản giá trị đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	37.453.672.833	(37.453.672.833)	39.653.672.833	(39.653.672.833)
- Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất	37.453.672.833	(37.453.672.833)	39.653.672.833	(39.653.672.833)
<i>Bên khác</i>	367.585.487.763	(18.391.531.622)	310.386.652.700	(17.971.413.409)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	34.736.029.020	-	35.840.933.040	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyên	27.894.311.053	-	17.636.053.838	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Hoàng Phúc	15.891.782.500	-	15.004.905.710	-
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	38.360.753.082	-	21.616.250.124	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	-	-	11.834.920.945	-
- Công ty TNHH Thương mại Quang Giàu	21.227.032.007	-	18.043.456.372	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Hưng Thịnh Long An	17.021.092.555	-	9.788.253.603	-
- Các khách hàng khác	212.454.487.546	(18.391.531.622)	180.621.879.068	(17.971.413.409)
	405.039.160.596	(55.845.204.455)	350.040.325.533	(57.625.086.242)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên - Chi nhánh Bình Dương	-	-	24.211.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Thuận Thành	-	-	1.047.836.790	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm Việt Long	236.000.000	-	236.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	72.856.800	-	232.763.668	-
	308.856.800	-	25.727.600.458	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.463.581.917	-	232.745.205	-
Tạm ứng	60.000.000	-	20.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	7.035.000.000	-	7.035.000.000	-
Chiết khấu sản lượng	1.631.432.150	-	7.871.527.350	-
Phải thu lãi ký quỹ	418.849.315	-	141.150.685	-
Chiết khấu thanh toán	46.229.459	-	501.458.950	-
Phải thu khác	81.418.835	-	92.907.395	-
	12.736.511.676	-	15.894.789.585	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	115.800.000	-	155.800.000	-
	115.800.000	-	155.800.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	8.719.500.705	-	14.539.747.735	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	377.010.219	-	974.389.250	-
	9.096.510.924	-	15.514.136.985	-

(*) Trong đó bao gồm khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 01/2022/HDMB/VKS-HMC ngày 01/01/2022 với giá trị là 7 tỷ VND.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	37.453.672.833	-	39.653.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.597.746.361	-	10.597.746.361	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.372.428.950	-	2.372.428.950	-
- Các khoản khác	9.470.921.446	4.049.565.135	7.637.988.353	2.636.750.255
	59.894.769.590	4.049.565.135	60.261.836.497	2.636.750.255

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	29.782.413.456	(3.624.394.434)	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.661.033	-	26.357.398	-
Hàng hoá	269.074.217.331	(60.674.065.543)	689.613.166.271	(94.823.962.051)
	298.888.291.820	(64.298.459.977)	689.639.523.669	(94.823.962.051)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc (*)	322.106.300	309.471.391
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
- Nâng cấp TSCĐ tại kho Linh Trung Thủ Đức	-	358.208.160
	328.489.206	674.062.457

(*) Thông tin chi tiết Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc như sau:

- Địa điểm thực hiện: Lô số C35/I, đường số 7, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 22,13 tỷ VND;
- Mục tiêu thực hiện dự án: Đầu tư nhà xưởng để sản xuất, gia công kim khí;
- Quy mô của dự án: 81.286 tấn sản phẩm/năm;
- Thời gian hoạt động của dự án: đến hết ngày 02/07/2047;
- Tiến độ thực hiện dự án: dự kiến thực hiện từ tháng 06/2022 đến tháng 12/2024. Dự án đầu tư mở rộng xưởng gia công thép Vĩnh Lộc triển khai từ đầu năm 2021. Tuy nhiên do vướng nhiều thủ tục hành chính nên đến nay Công ty vẫn chưa xin được giấy phép xây dựng dẫn đến chậm tiến độ. Căn cứ công văn số 1220/VNS-KHHT ngày 21/10/2022 của Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP về các giải pháp trọng tâm quý IV năm 2022, xem xét tạm dừng, giãn các dự án, để dành dòng tiền phục vụ các mục tiêu cấp thiết, Công ty cũng đã có công văn báo cáo xin được tạm dừng Dự án mở rộng xưởng gia công thép Vĩnh Lộc. Hội đồng Quản trị đã có Nghị quyết số 71/NQ-KK ngày 18/04/2023 nhất trí thông qua việc dừng Dự án Đầu tư mở rộng xưởng Vĩnh Lộc theo tờ trình số 222/TTr-KK ngày 13/04/2023.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	34.214.985.584	29.698.348.708	9.781.424.889	1.149.756.047	977.700.831	75.822.216.059
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	366.454.955	3.324.830.311	-	-	218.830.000	3.910.115.266
Số dư cuối kỳ	34.581.440.539	33.023.179.019	9.781.424.889	1.149.756.047	1.196.530.831	79.732.331.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.703.628.489	28.868.899.914	5.173.007.430	830.598.193	977.700.831	55.553.834.857
- Khấu hao trong kỳ	1.258.220.621	343.745.343	547.442.052	71.967.270	13.676.880	2.235.052.166
Số dư cuối kỳ	20.961.849.110	29.212.645.257	5.720.449.482	902.565.463	991.377.711	57.788.887.023
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14.511.357.095	829.448.794	4.608.417.459	319.157.854	-	20.268.381.202
Tại ngày cuối kỳ	13.619.591.429	3.810.533.762	4.060.975.407	247.190.584	205.153.120	21.943.444.302

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.117.591.737 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.189.488.266	504.000.000	2.693.488.266
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	-	95.195.142
Số dư cuối kỳ	2.284.683.408	504.000.000	2.788.683.408
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.645.966.161	-	9.645.966.161
Tại ngày cuối kỳ	9.550.771.019	-	9.550.771.019

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m² và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, khu phố 4, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	46.209.887.484	26.981.343.660	73.191.231.144
- Khấu hao trong kỳ	1.796.756.622	-	1.796.756.622
Số dư cuối kỳ	48.006.644.106	26.981.343.660	74.987.987.766
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	72.272.556.624	-	72.272.556.624
Tại ngày cuối kỳ	70.475.800.002	-	70.475.800.002

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 26.981.343.660 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là: 25.531.975.231 VND.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	6.575.621.160	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	355.707.763	407.214.612
Phí duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN Vĩnh Lộc	48.893.400	-
	6.980.222.323	429.714.612

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	152.984.217.012	152.984.217.012	202.055.998.490	202.055.998.490
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	86.285.054.801	86.285.054.801	140.416.144.330	140.416.144.330
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	66.699.162.211	66.699.162.211	40.264.322.439	40.264.322.439
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	-	2.492.490	2.492.490
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ	-	-	21.373.039.231	21.373.039.231
Bên khác	31.653.960.169	31.653.960.169	1.195.278.558	1.195.278.558
Prime Resource Corporation	16.953.771.250	16.953.771.250	-	-
Cheongfuli (Hong Kong) Company, Ltd	6.704.545.109	6.704.545.109	-	-
Avic International Steel Trade Co., Ltd	6.140.766.636	6.140.766.636	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Đăng Phát	434.085.908	434.085.908	480.146.508	480.146.508
Các đối tượng khác	1.420.791.266	1.420.791.266	715.132.050	715.132.050
	184.638.177.181	184.638.177.181	203.251.277.048	203.251.277.048



16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	9.443.984	-
Công ty Cổ phần Kim Khí miền Trung	9.443.984	-
<i>Bên khác</i>	696.834.079	1.712.174.090
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Phụ trợ Khoa Bảo	185.756.600	-
Công ty TNHH Siêu Ký	-	489.300.000
Các đối tượng khác	511.077.479	1.222.874.090
	<u>706.278.063</u>	<u>1.712.174.090</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	40.045.060.973	24.108.212.262	-	15.936.848.711
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.698.118.438	-	1.559.395.655	-	16.138.722.783	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	110.110.657	1.279.995.439	1.372.747.886	-	17.358.210
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	13.106.242.320	3.436.554.168	-	9.669.688.152
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.265.731	1	-	3.265.730
	17.698.118.438	110.110.657	56.003.960.118	28.927.514.317	16.138.722.783	25.627.160.803

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	294.346.247	551.119.308
- Chi phí khám sức khỏe, chi phí đồng phục cho nhân viên	721.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	-	13.500.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	251.348.520	243.279.856
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	183.202.745	332.236.302
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	249.240.586	226.353.311
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	260.830.637	552.836.338
- Chi phí phải trả khác	568.306.132	370.640.225
	2.528.274.867	2.289.965.340

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.775.302.490	1.793.833.231
	1.775.302.490	1.793.833.231

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	100.773.160	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.770.049.800	2.489.689.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	81.550.850	136.379.350
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp (*)	26.734.612.708	44.965.597.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.744.589	232.782.666
	29.848.731.107	47.824.448.736
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.358.287.889	23.282.888.586
	24.358.287.889	23.282.888.586

(*) Đây là các khoản do các Ngân hàng thương mại đã thanh toán cho nhà cung cấp của Công ty theo các UPAS L/C. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đã xác nhận nợ với Ngân hàng, số dư nợ gốc là 1.126.426,63 USD, tương đương 26.734.612.708 VND, kỳ hạn nợ là 03 tháng.

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	253.503.713.472	253.503.713.472	749.623.861.210	878.066.167.668	125.061.407.014	125.061.407.014
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	114.861.649.023	114.861.649.023	447.200.461.232	443.341.137.964	118.720.972.291	118.720.972.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	99.871.389.375	99.871.389.375	91.563.640.921	176.156.654.049	15.278.376.247	15.278.376.247
	468.236.751.870	468.236.751.870	1.288.387.963.363	1.497.563.959.681	259.060.755.552	259.060.755.552

VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND	
(1)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.350092/2022-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 06/12/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	125.061.407.014	253.503.713.472	
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/94697/HĐTD ngày 05/09/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	118.720.972.291	114.861.649.023	
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0102/2238/N-KD/01 ngày 12/09/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	15.278.376.247	99.871.389.375	
						<u>259.060.755.552</u>	<u>468.236.751.870</u>	

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	62.435.503.997	1.773.466.830	172.772.801.422	484.207.002.249
Tăng vốn trong kỳ trước	62.999.990.000	-	-	-	-	(62.999.990.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	31.352.231.649	31.352.231.649
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(94.500.000.000)	(94.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.294.694.636)	(10.294.694.636)
Số dư cuối kỳ trước	272.999.990.000	37.225.230.000	-	62.435.503.997	1.773.466.830	36.330.348.435	410.764.539.262
Số dư đầu kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	7.588.967.893	54.846.536.104	1.773.466.830	8.105.369.473	382.539.560.300
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.267.167.409	5.267.167.409
Tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.514.823.696	(3.514.823.696)	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	13.372.536.882	387.806.727.709

(*) Thông tin thuyết minh bổ sung

Trong kỳ, Công ty tăng tài sản cố định từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với tổng giá trị là 3.514.823.696 VND. Việc tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Tờ trình số 461/KK-ĐT ngày 12/07/2022 được Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua tại Nghị quyết số 120/NQ-KK ngày 12/07/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	151.977.410.000	55,67	151.977.410.000
- Bà Nguyễn Thủy Ly	5,49	14.997.000.000	0,00	-
- Các cổ đông khác	38,84	106.025.580.000	44,33	121.022.580.000
	<u>100</u>	<u>272.999.990.000</u>	<u>100</u>	<u>272.999.990.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	272.999.990.000	210.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	62.999.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>272.999.990.000</u>	<u>272.999.990.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	136.379.350	104.175.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	157.499.990.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	157.499.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(54.828.500)	(4.389.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(54.828.500)	(4.389.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(62.999.990.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(62.999.990.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>81.550.850</u>	<u>94.599.786.300</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	54.846.536.104
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	<u>53.105.179.238</u>	<u>56.620.002.934</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	37.531.130.231	38.813.227.244
- Trên 1 năm đến 5 năm	38.325.289.100	54.286.890.563

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Hợp đồng thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức có thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi. Tổng diện tích khu đất thuê là 64.020,7 m². Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức. Hiện tại tiền thuê đất hàng năm đang được thanh toán theo thông báo tiền thuê đất của Chi cục thuế thành phố Thủ Đức.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.236,04	2.372,24
- Đồng Euro (EUR)	200,00	200,00

d) Vàng ngoại tệ

	30/06/2023	01/01/2023
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	137,00	137,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.463.033.194	39.463.033.194
	39.463.033.194	39.463.033.194

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.617.334.814.179	1.955.046.414.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.064.961.446	34.548.488.026
	1.656.399.775.625	1.989.594.902.433
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	6.673.571.707	18.512.361.550

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	50.559.717	582.367.995
	50.559.717	582.367.995

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.628.373.094.906	1.877.871.240.179
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.908.342.928	14.453.083.283
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.525.502.074)	19.839.332.856
	1.613.755.935.760	1.912.163.656.318

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

	721.842.283.579	1.064.070.402.400
--	------------------------	--------------------------

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.685.035.880	266.772.277
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.517.843.907	10.336.487.909
Lãi ký quỹ	277.698.630	193.244.363
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	752.147.683	1.465.862.381
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.600.000
	13.232.726.100	12.263.966.930

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

	1.629.838.267	5.001.420.936
--	----------------------	----------------------

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.433.052.501	5.038.626.315
Chi phí Upas LC	1.987.410.696	2.535.300.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.012.656	3.546.481.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	132.494.273	1.265.156.779
Dự phòng đầu tư tài chính	4.781.700.000	-
Chi phí tài chính khác	185.659.320	166.643.830
	20.615.329.446	12.552.209.443

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.922.329	307.302.200
Chi phí nhân công	12.573.484.010	19.157.315.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.905.343.489	1.530.999.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.916.872.726	4.175.946.286
Chi phí khác bằng tiền	2.604.687.098	1.525.464.237
	21.345.309.652	26.697.027.904

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.596.619	327.285.218
Chi phí nhân công	5.048.796.684	8.110.884.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.172.000	169.823.294
Hoàn nhập/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.779.881.787)	(2.415.391.721)
Thuế, phí, và lệ phí	22.270.336	94.018.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.425.411.560	3.658.156.433
Chi phí khác bằng tiền	1.512.768.375	1.885.502.259
	7.567.133.787	11.830.279.258

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị hàng thừa nhập kho	188.190.953	824.334.887
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	3.960.000	-
Thu nhập khác	345.377.667	101.921.043
	537.528.620	926.255.930

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.055.556
Các khoản bị phạt	9.198.919	3.535.140
Chi phí khác	-	7.470.213
	9.198.919	14.060.909

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.826.563.064	38.945.523.466
Các khoản điều chỉnh tăng	120.198.919	112.435.140
- Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt,...)	120.198.919	112.435.140
Các khoản điều chỉnh giảm	(388.399)	(2.629.730)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(388.399)	(2.629.730)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.946.373.584	39.055.328.876
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.389.274.717	7.811.065.775
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	170.120.938	(217.773.958)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(17.698.118.438)	2.362.779.667
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(7.369.459.440)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(16.138.722.783)	2.586.612.044

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.267.167.409	31.352.231.649
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.267.167.409	31.352.231.649
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193	1.148

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.077.367	737.655.902
Chi phí nhân công	22.988.228.123	32.590.863.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.127.003.930	4.275.993.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.613.489.633	14.206.612.039
Chi phí khác bằng tiền	4.321.869.101	3.584.657.420
Chi phí hoàn nhập/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.779.881.787)	(2.415.391.721)
	44.820.786.367	52.980.390.445

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	13.475.700.000	13.475.700.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.475.700.000</u>	<u>13.475.700.000</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.257.400.000	18.257.400.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.257.400.000</u>	<u>18.257.400.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	12.195.597.969	-	-	12.195.597.969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	361.930.467.817	115.800.000	-	362.046.267.817
Các khoản cho vay	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
	554.126.065.786	115.800.000	-	554.241.865.786
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	49.912.159.120	-	-	49.912.159.120
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.310.028.876	155.800.000	-	308.465.828.876
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	367.722.187.996	155.800.000	-	367.877.987.996

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	259.060.755.552	-	-	259.060.755.552
Phải trả người bán, phải trả khác	214.486.908.288	24.358.287.889	-	238.845.196.177
Chi phí phải trả	2.528.274.867	-	-	2.528.274.867
	476.075.938.707	24.358.287.889	-	500.434.226.596

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	468.236.751.870	-	-	468.236.751.870
Phải trả người bán, phải trả khác	251.075.725.784	23.282.888.586	-	274.358.614.370
Chi phí phải trả	2.289.965.340	-	-	2.289.965.340
	721.602.442.994	23.282.888.586	-	744.885.331.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.288.387.963.363	1.909.824.870.941
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.497.563.959.681	1.889.597.888.927

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.617.284.254.462	39.064.961.446	1.656.349.215.908
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	19.436.661.630	23.156.618.518	42.593.280.148
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.564.542.015	-	3.564.542.015
Tài sản bộ phận trực tiếp	601.493.206.347	66.011.746.752	667.504.953.099
Tài sản không phân bổ	-	-	262.062.248.674
Tổng tài sản	601.493.206.347	66.011.746.752	929.567.201.773
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	201.493.906.618	1.798.885.654	203.292.792.272
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	338.467.681.792
Tổng nợ phải trả	201.493.906.618	1.798.885.654	541.760.474.064

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.673.571.707	18.512.361.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	134.499.303	1.599.149.506
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	273.591.684	584.999.331
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.652.147.710	1.298.337.600
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	4.613.333.010	12.045.101.538
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	235.400.000
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	-	2.749.373.575
Mua hàng hóa và dịch vụ	721.842.283.579	1.064.070.402.400
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	358.394.350.265	612.671.129.600
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	314.802.955.704	368.553.713.525
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.404.432.040	65.828.607.295
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	42.918.782.655	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	4.321.762.915	17.016.951.980
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	1.629.838.267	5.001.420.936
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.352.139.637	4.810.503.216
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	277.698.630	190.917.720
Chi trả cổ tức	-	35.071.710.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	35.071.710.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT	262.800.000	328.500.000
- Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Trương Bá Liêm	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Võ Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT Kiêm Tổng Giám đốc	255.600.000	319.500.000
- Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	290.700.000
- Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	232.560.000	48.450.000
- Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	209.304.000	-
- Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban kiểm soát	180.000.000	225.000.000
- Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000
- Trương Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000



Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Lê Thúy Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023